|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS ĐÌNH XUYÊN** |  MA TRẬN MÔN ĐỊA LÍ 9 THI VÀO 10Năm học: 2019- 2020Thời gian :60phút |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | **Tổng** |
| **Dân cư** | 3 câu0,75đ |  |  |  | 3 câu0,75đ |
| **Vị trí địa lí, địa hình VN** | 2 câu0,5đ | 2 câu0,5đ |  |  | 4 câu1đ |
| **Địa lí kinh tế** | 5 câu1,25 đ | 5 câu1,25đ | 1 câu0,25đ | 1 câu0,25 đ | 12 câu3 đ |
| **Địa lí các vùng kinh tế** | 8 câu2 đ | 1 câu0,25đ | 5 câu1,25đ | 2 câu0,5 đ | 16 câu4 đ |
| **Phát triển tổng hợp KT biển đảo** | 2 câu0,5 đ | 2 câu0,5đ |  | 1 câu0,25đ | 5 câu1,25đ |
| **Tổng số câu****Tổng số điểm****Tỉ lệ** | 20 câu5 đ50% | 10 câu2,5 đ25% | 6 câu1,5 đ15% | 4 câu1đ10% | 40 câu10đ100% |
| Xác nhận của BGH**Đoàn Thúy Hòa** | Xác nhận của tổ CM**Nguyễn Thị Hoán** | Người ra đề**Lý Hương Na** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS ĐÌNH XUYÊN**Họ và tên:…………………..Số báo danh: ……………………. | **ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 THPT**Mã đề: 001 **Năm học: 2019- 2020** **Môn: Địa lí*****Thời gian làm bài: 60 phút không kể thời gian phát đề*** |

***Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất.***

**Câu 1: Việt Nam có:**

**A.** 60 dân tộc **B.** 45 dân tộc **C.** 54 dân tộc **D.** 52 dân tộc.

**Câu 2: Dãy núi Con Voi có hướng:**

**A.** vòng cung **B.** đông- tây

**C.** tây bắc- đông nam **D.** đông bắc- tây nam

**Câu 3: Du lịch biển của nước ta hiện nay mới chỉ chủ yếu tập trung khai thác hoạt động**

**A.** thể thao trên biển **B.** tắm biển

**C.** lặn biển **D.** khám phá các đảo

**Câu 4: Hàng xuất khẩu chủ lực của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là:**

**A.** Gạo, xi măng, vật liệu xây dựng **B.** Gạo, hàng may mặc, nông sản

**C.** Gạo, thủy sản đông lạnh, hoa quả **D.** Gạo, hàng tiêu dung, hàng thủ công

**Câu 5: Dân tộc ít người có số dân đông nhất là:**

**A.** Tày **B.** Bana **C.** Chăm **D.** Mường.

**Câu 6: Tỉnh nào sau đây nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam?**

**A.** Đồng Nai **B.** Bình Định **C.** Hải Dương **D.** Bến Tre.

**Câu 7: Ngành công nghiệp trọng điểm không phải của Đồng bằng Sông Hồng là**

**A.** công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

**B.** công nghiệp khai khoáng.

**C.** công nghiệp sản xuất hàng tiêu dung

**D.** công nghiệp cơ khí và sản xuất vật liệu xây dựng

**Câu 8: Hệ thống đảo ven bờ nước ta phân bố tập trung nhất ở vùng biển thuộc các tỉnh, thành phố**

**A.** Thanh Hóa, Đà Nẵng, Bình Định, Cà Mau

**B.** Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Sóc Trăng

**C.** Thái Bình, Phú Yên, Ninh Thuận, Bạc Liêu

**D.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Kiên Giang

**Câu 9: Nền kinh tế nước ta trước thời kì đổi mới có đặc điểm:**

**A.** Ngành nông- lâm- ngư nghiệp vẫn chiếm tỉ lệ cao.

**B.** Công nghiệp- Xây dựng phát triển.

**C.** Dịch vụ phát triển.

**D.** Dịch vụ phát triển, công nghiệp kém phát triển

**Câu 10: Hai trung tâm công nghiệp hàng đầu ở Đồng bằng Sông Hồng là**

**A.** Hà Nội và Vĩnh Yên **B.** Hà Nội và Hải Dương

**C.** Hà Nội và Hải Phòng **D.** Hà Nội và Nam Định

**Câu 11: Câu25. Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt thuộc**

**A.** Tỉnh quảng Nam và Quảng Ngãi **B.** Tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên

**C.** TP Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa **D.** Tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận

**Câu 12: So với các vùng khác, đặc điểm không phải của Đồng bằng sông Cửu Long là**

**A.** Năng suất lúa cao nhất cả nước

**B.** Diện tích và sản lượng lúa cả năm cao nhất.

**C.** Bình quân lương thực theo đầu người cao nhất

**D.** Là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.

**Câu 13: Đồng bằng Sông Hồng phát triển mạnh**

**A.** chăn nuôi trâu, bò, dê, ngựa

**B.** chăn nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng, cừu

**C.** chăn nuôi bò thịt, đánh bắt thủy sản

**D.** chăn nuôi lợn, bò sữa, gia cầm và nuôi trồng thủy sản

**Câu 14: Trong số các di sản thế giới được UNESCO công nhận dưới đây, nhóm di sản nào thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ?**

**A.** Cố đô Huế, Hạ Long **B.** Phố cổ Hội An, di tích Mỹ Sơn

**C.** Phong Nha – Kẻ Bàng, di tích Mĩ Sơn **D.** Cồng chiêng Tây Nguyên, phố cổ Hội An.

**Câu 15:  Loại hình giao thông vận tải đường biển nước ta phát triển khá nhanh vì.**

**A.** Ngành đóng tàu biển của Việt Nam đang phát triển.

**B.** Nhiều cảng biển được xây dựng hiện đại.

**C.** Đường biển ngày càng hoàn thiện hơn.

**D.** Ngành ngoại thương Việt Nam phát triển khá nhanh.

**Câu 16: Khó khăn lớn nhất về khí hậu đối với sản xuất và đời sống ở Tây Nguyên là**

**A.** hay có những hiện tượng thời tiết thất thường.

**B.** nắng lắm, mưa nhiều làm cho đất bị rửa trôi.

**C.** mùa mưa thường xuyên gây ra lũ lụt.

**D.** mùa khô kéo dài dẫn đến thiếu nước nghiêm trọng

**Câu 17:  Để phát triển các ngành dịch vụ ở nước ta cần phải có các điều kiện.**

**A.** Trình độ công nghệ cao, lao động lành nghề, cơ sở hạ tầng kĩ thuật tốt.

**B.** Trình độ công nghệ cao, thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** Lao động lành nghề, nhiều máy móc hiện đại, giao thông phát triển.

**D.** Phát triển văn hóa, y tế, giáo dục, sơ sở hạ tầng kĩ thuật tốt.

**Câu 18: Những thế mạnh kinh tế quan trọng hàng đầu của Trung du và miền núi Bắc Bộ là**

**A.** công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm và phát triển ngành thủy sản.

**B.** trồng cây lương thực, cây ăn quả và khai thác lâm sản.

**C.** giao thông vận tải biển và nuôi trồng thủy sản.

**D.** khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện.

**Câu 19:  Để góp phần đưa Việt Nam nhanh chóng hội nhập nền kinh tế thế giới ngành dịch vụ có vai trò quan trọng nhất là.**

**A.** Bưu chính viễn thông. **B.** Giao thông vận tải.

**C.** Khách sạn, nhà hàng. **D.** Tài chính tín dụng.

**Câu 20: Các nhà máy nhiệt điện có công suất trên 1000MW của nước ta là:**

**A.** Phả Lại, Cà Mau, Sơn La. **B.** Hòa Bình, Phả Lại, Phú Mĩ.

**C.** Hòa Bình, Phú Mĩ, Phả Lại. **D.** Phả Lại, Phú Mĩ, Cà Mau.

**Câu 21: Người Việt sống chủ yếu ở:**

**A.** Vùng có đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu.

**B.** Vùng duyên hải.

**C.** Vùng đồi trung du và vùng đồng bằng và ven biển.

**D.** Vùng đồi núi và cao nguyên.

**Câu 22: Khó khăn đáng kể về đất để phát triển nông nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ là**

**A.** vùng đồng bằng có độ dốc lớn **B.** quỹ đất nông nghiệp hạn chế

**C.** Đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn **D.** Đất trống, đồi núi trọc còn nhiều

**Câu 23: Các trung tâm công nghiệp cơ khí – điện tử lớn nhất của nước ta hiện nay là:**

**A.** Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng.

**B.** Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng.

**C.** Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Biên Hòa

**D.** Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Thái Nguyên.

**Câu 24: Một trong những hoạt động đang được ưu tiên của ngành thủy sản nước ta hiện nay là**

**A.** phát triển khai thác hải sản xa bờ **B.** tập trung khai thác hải sản ven bờ

**C.** đầu tư đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. **D.** hình thành các cảng cá dọc bờ biển

**Câu 25: Câu17: Việt Nam gia nhập ASEAN năm**

**A.** 1994 **B.** 1995 **C.** 1996 **D.** 1997

**Câu 26: Nước Việt Nam nằm ở**

**A.** ven Biển Đông, trong khu vực khí hậu xích đạo gió mùa

**B.** phía Đông Thái Bình Dương, khu vực kinh tế sôi động của thế giới

**C.** rìa phía Đông châu Á, khu vực cận nhiệt đới

**D.** rìa phía Đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á

**Câu 27: Đặc điểm nào sau đây *không thuộc* Trung du và miền núi Bắc Bộ?**

**A.** Có diện tích lớn nhất so với các vùng khác

**B.** Có sự phân hóa thành hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc

**C.** Có số dân đông nhất so với các vùng khác.

**D.** Giáp cả Trung Quốc và Lào

**Câu 28: Đi từ đất liền ra đến ranh giới vùng biển quốc tế, các bộ phận của vùng biển nước ta lần lượt là**

**A.** lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, nội thủy, đặc quyền kinh tế

**B.** tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, đặc quyền kinh tế, nội thủy

**C.** nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế

**D.** đặc quyền kinh tế, nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải

**Câu 29: Cho bảng số liệu: Giá trị sản xuất của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng giai đoạn 2000 – 2007 (giá so sánh năm 1994; đơn vị : nghìn tỉ đồng)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngành năm | 2000 | 2007 |
| Dệt, may | 16,1 | 52,7 |
| Da, giày | 8,9 | 27,2 |
| Giấy in, văn phòng phẩm | 6,2 | 16,2 |

 Tỉ trọng ngành dệt, may trong cơ cấu giá trị sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta năm 2000 và 2007:

**A.** 51,6% và 54,8% C. 106,6% và 120,3%

**B.** 16,1% và 52,7% D. 15,1% và 43,4%

**Câu 30: Sự giảm tỉ trọng của cây lương thực cho thấy ngành trồng trọt nước ta đang.**

**A.** Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

**B.** Phát triển đa dạng cây trồng.

**C.** Tận dụng triệt để tài nguyên đất.

**D.** Phát huy thế mạnh nền nông nghiệp nhiệt đới.

**Câu 31:  Nhân tố quan trọng tạo nên những thành tựu to lớn trong nông nghiệp nước ta là.**

**A.** Điều kiện tự nhiên - xã hội. **B.** Điều kiện tự nhiên.

**C.** Điều kiện kinh tế - xã hội **D.** Điều kiện tự nhiên và kinh tế.

**Câu 32: Cho bảng số liệu: Tổng sản phẩm trong nước( GDP) phân theo khu vực kinh tế của nước ta giai đoạn 2000 - 2010 *( Đơn vị: tỷ đồng)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2010 |
| Nông- lâm- thủy sản | 108 356 | 407 647 |
| Công nghiệp- xây dựng | 162 220 | 814 065 |
| Dịch vụ | 171 070 | 759 202 |
| Tổng số | 441 646 | 1 980 914 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế nước ta năm 2000 và năm 2010:

**A.** Cột chồng **B.** Tròn **C.** Miền **D.** Đường biểu diễn.

**Câu 33: Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất đang hoạt động ở nước ta hiện nay là:**

**A.** Hòa Bình **B.** Sơn La **C.** Trị An **D.** Thác Bà.

**Câu 34: Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm tỉ trọng lớn nhất là ngành**

**A.** Sản xuất vât liệu xây dựng **B.** Sản xuất hàng tiêu dùng.

**C.** Công nghiệp cơ khí **D.** Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

**Câu 35: Đồng bằng sông Cửu Long là**

**A.** vùng trọng điểm cây công nghiệp lớn nhất cả nước

**B.** vùng trọng điểm lúa lớn nhất cả nước.

**C.** vùng trọng điểm chăn nuôi gia súc lớn nhất cả nước

**D.** vùng trọng điểm cây thực phẩm lớn nhất cả nước

**Câu 36: Cánh đồng muối Cà Ná nổi tiếng ở nước ta thuộc tỉnh:**

**A.** Ninh Thuận. **B.** Bình Thuận

**C.** Khánh Hòa **D.** Bà Rịa – Vũng Tàu

**Câu 37: Địa bàn cư trú chủ yếu của các dân tộc ít người là:**

**A.** Trung du và miền núi Bắc bộ **B.** Miền núi và cao nguyên.

**C.** Khu vực Trường Sơn- Nam Trung Bộ. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 38: Hai loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đông Nam Bộ là**

**A.** Đát xám và đất phù sa **B.** Đất badan và đất feralit

**C.** Đất phù sa và đất feralit **D.** Đất badan và đất xám.

**Câu 39: Các ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu ở Bắc Trung Bộ là**

**A.** công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và công nghiệp cơ khí

**B.** công nghiệp hóa chất và công nghiệp luyện kim

**C.** công nghiệp điện lực và công nghiệp khai thác dầu khí

**D.** công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng

**Câu 40:** Điểm cực Bắc phần đất liền nước ta ở vĩ độ 23° 23' B thuộc tỉnh

**A.** Cao Bằng **B.** Lạng Sơn **C.** Hà Giang       **D.** Lào Cai

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS ĐÌNH XUYÊN**Họ và tên:…………………..Số báo danh: ……………………. | **ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 THPT**Mã đề: 002 **Năm học: 2019- 2020** **Môn: Địa lí*****Thời gian làm bài: 60 phút không kể thời gian phát đề*** |

***Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất.***

**Câu 1: Dân tộc ít người có số dân ít nhất là:**

**A.** Phù Lá **B.** Rơ - măm **C.** Lô Lô **D.** Brâu

**Câu 2: Tài nguyên quan trọng nhất ở vùng thềm lục địa nước ta là**

**A.** dầu mỏ **B.** cát trắng **C.** ti tan

**Câu 3: Dọc bờ biển nước ta có nhiều loại tài nguyên khoáng sản**

**A.** sắt, ti tan **B.** ô xit titan, cát trắng. **C.** vàng, ti tan

**Câu 4: Tuyến đường nào đi qua 6/7 vùng kinh tế của đất nước?**

**A.** Đường sắt Thống Nhất **B.** Quốc lộ 1A

**C.** Đường Hồ Chí Minh **D.** Đường sắt Thống Nhất và quốc lộ 1A.

**Câu 5: Nước ta có thể trồng từ 2 đến 3 vụ lúa và rau trong môt năm là nhờ:**

**A.** Có nhiều diện tích đất phù sa. **B.** Có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

**C.** Có mạng lưới sông ngòi, ao,hồ dày đặc. **D.** Có nguồn sinh vật phong phú.

**Câu 6: Cho bảng số liệu sau: Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế** (Đơn vị %)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thành phần | 1995 | 2000 | 2005 |
| Kinh tế nhà nước  | 40,2 | 38,5 | 38,4 |
| Kinh tế ngoài nhà nước | 53,5 | 48,2 | 45,6 |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | 6,3 | 13,3 | 16,0 |

Ý nào sau đây *không đúng* với nhận xết của bảng số liệu trên

**A.** tỉ trọng khu vực kinh tế nhà nước giám 1,8%

**B.** tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài nhà nước giảm 7,9%

**C.** tỉ trọng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 9,7%

**D.** tỉ trọng khu vực kinh tế nhà nước tăng từ 1995 lên 2005 và nắm vai trò chủ đạo trong các ngành kinh tế

**Câu 7: So với các vùng khác, đặc điểm không phải của đồng bằng Sông Cửu Long là**

**A.** Năng suất lúa cao nhất cả nước

**B.** Diện tích và sản lượng lúa cả năm cao nhất.

**C.** Bình quân lương thực theo đầu người cao nhất

**D.** Là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.

**Câu 8: Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phá tây vùng Bắc Trung Bộ là**

**A.** nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn

**B.** nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hằng năm

**C.** trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt thủy sản

**D.** sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

**Câu 9: : Đồng muối Sa Huỳnh thuộc tỉnh**

**A.** Qui Nhơn **B.** Khánh Hòa **C.** Quảng Ngãi **D.** Đà Nẵng

**Câu 10: Đặc điểm không phải thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ là**

**A.** nghề rừng và trồng cây rau ôn đới

**B.** chăn nuôi gia súc lớn, cây ăn quả và khai thác lâm sản

**C.** giao thông vận tải biển và nuôi trồng thủy sản

**D.** khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện

**Câu 11: Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta thời kì 1990 - 2005. *(Đơn vị: %)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngành | 1990 | 1995 | 2000 | 2002 |
| Trồng trọt | 79,3 | 78,1 | 78,2 | 76,7 |
| Chăn nuôi | 17,9 | 18,9 | 19,3 | 21,1 |
| Dịch vụ nông nghiệp | 2,8 | 3,0 | 2,5 | 2,2 |

Loại biểu đồ phù hợp nhất để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản lượng ngành nông nghiệp là:

**A.** Hình cột ghép.      **B.** Hình tròn.        **C.** Miền.        **D.** Cột chồng.

**Câu 12: Về mặt tự nhiên Trung du và miền núi Bắc Bộ có đặc điểm chung là**

**A.** chịu sự chi phối sâu sắc của độ cao địa hình.

**B.** chịu tác động rất lớn của biển.

**C.** chịu ảnh hưởng sâu sắc của vĩ độ.

**D.** chịu ảnh hưởng nặng của mạng lưới thủy văn.

**Câu 13: Việt Nam hòa mạng Internet năm**

**A.** 1996 **B.** 1996 **C.** 1997 D 1998

**Câu 14: Khó khăn *không phải* của Duyên hải Nam Trung Bộ là:**

**A.** hiện tượng sa mạc hóa. **B.** độ che phủ rừng còn thấp.

**C.** thường xuyên bị xâm nhập mặn. **D.** thường xuyên bị hạn hán kéo dài.

**Câu 15: Các trung tâm dệt may lớn nhất của nước ta:**

**A.** Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nam Định.

**B.** Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Biên Hòa, Thủ Dầu Một.

**C.** Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Biên Hòa, Đà Nẵng.

**D.** Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Thủ Dầu Một.

**Câu 16: Người dân tộc thiểu số sống chủ yếu ở:**

**A.** Vùng có đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu. **B.** Vùng duyên hải.

**C.** Vùng đồi trung du và vùng đồng bằng và ven biển. **D.** Vùng đồi núi và cao nguyên.

**Câu 17: Nước ta có số tỉnh giáp biển là:**

**A.** 26 **B.** 27 **C.** 28 **D.** 29

**Câu 18: Trung tâm kinh tế lớn nhất ở đồng bằng Sông Cửu Long là**.

**A.** Thành phố Cần Thơ. **B.** Thành phố Cà Mau.

**C.** Thành phố Mĩ Tho. **D.** Thành phố Cao Lãnh.

**Câu 19: Dãy núi Bạch Mã nằm theo hướng**

**A.** tây bắc- đông nam **B.** vòng cung

**C.** tây – đông **D.** đông bắc- tây nam

**Câu 20: Trong cơ cấu GDP của nước ta, ngành dịch vụ có đặc điểm:**

**A.** Chiếm tỉ trọng thấp nhất nhưng có xu hướng tăng lên.

**B.** Chiếm tỉ trọng cao nhất nhưng có xu hướng giảm xuống.

**C.** chiếm tỉ trọng cao nhưng xu hướng còn biến động.

**D.** Tỉ trọng cao hơn nông –lâm- ngư nghiệp, nhưng còn thấp hơn công nghiệp, xây dựng và ít biến động.

**Câu 21: Biểu hiện nào sau đây thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ?**

**A.** Giảm tỉ trọng khu vực nông, lâm, ngư nghiệp.

**B.** Trong nông nghiệp đã hình thành các vùng chuyên canh.

**C.** Kinh tế cá thể được thùa nhận và ngày càng phát triển.

**D.** Công nghiệp là ngành có tốc độ phát triển nhanh nhất.

**Câu 22: Địa bàn cư trú chủ yếu của dân tộc Ê đê, Gia-rai là:**

**A.** Trung du và miền núi Bắc bộ **B.** Miền núi và cao nguyên.

**C.** Khu vực Trường Sơn- Nam Trung Bộ. **D.** Tây Nguyên, Đông Nam Bộ

**Câu 23: Các nhà máy nhiệt điện có công suất dưới 1000MW của nước ta là:**

**A.** Phả Lại, Cà Mau, Sơn La. **B.** Hòa Bình, Phả Lại, Phú Mĩ.

**C.** Hòa Bình, Phú Mĩ, Phả Lại. **D.** Uông Bí, Bà Rịa, Ninh Bình

**Câu 24: Khó khăn của ĐNB đối với phát triển kinh tế là :**

**A.** Chỉ có hai tỉnh và thành phố giáp biển (TP HCM và Bà Rịa – Vũng Tàu)

**B.** Đất đai kém màu mỡ, thời tiết thất thường

**C.** Ít khoáng sản, rừng tự nhiên thấpvà tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường.

**D.** Tài nguyên sinh vật hạn chế và có nguy cơ suy thoái

**Câu 25: Điểm cực Tây của Việt Nam thuộc tỉnh**

**A.** Lai Châu **B.** Điện Biên **C.** Sơn La **D.** Hà Giang

**Câu 26: Hoạt động dịch vụ tập trung ở thành phố lớn và thị xã nhiều hơn ở khu vực nông thôn do :**

**A.** Dân cư tập trung đông và kinh tế phát triển hơn khu vực nông thôn

**B.** Giao thông vận tải phát triển hơn

**C.** Thu nhập bình quân đầu người cao hơn

**D.** Có nhiều chợ hơn.

**Câu 27: Tài nguyên quí giá nhất của đồng bằng Sông Hồng là**

**A.** khí tự nhiên **B.** than nâu

**C.** đất phù sa **D.** Kim loại quí hiếm

**Câu 28: Vùng lãnh hải là:**

**A.** Vùng nước tiếp giáp với đất liền nằm ven biển.

**B.** Vùng nước tiếp giáp với đất liền phía bên trong đường cơ sở.

**C.** Vùng nước cách đường cơ sở 12 hải lí.

**D.** Vùng nước cách bờ 12 hải lí.

**Câu 29: Vào mùa khô, khó khăn lớn nhất đối với nông nghiệp ở đồng bằng Sông Cửu Long là :**

**A.** Cháy rừng. **B.** đất mặn tăng **C.** Thiếu nước ngọt

**Câu 30: Ở nước ta, loại tài nguyên có triển vọng khai thác lớn nhưng chưa được chú ý đúng mức:**

**A.** Tài nguyên đất.        **B.** Tài nguyên biển.

**C.** Tài nguyên rừng.       **D.** Tài nguyên khoáng sản.

**Câu 31: Thành phần kinh tế giữ vai trò chủ đạo của nước ta hiện nay là:**

**A.** Nhà nước **B.** Tập thể

**C.** Tư nhân **D.** Đầu tư nước ngoài.

**Câu 32: Di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là.**

**A.** Đền Hùng **B.** Tam Đảo **C.** Sa Pa **D.** vịnh Hạ Long

**Câu 33:  Ở nước ta, khai thác tổng hợp giá trị kinh tế của mạng lưới sông ngòi dày đặc cùng với lượng nước phong phú là thế mạnh của:**

**A.** Ngành công nghiệp năng lượng; ngành nông nghiệp và giao thông vận tải, du lịch.

**B.** Ngành khai thác, nuôi trồng và chế biển thủy sản nước ngọt.

**C.** Ngành giao thông vận tải và du lịch.

**D.** Ngành trồng cây lương thực - thực phẩm.

**Câu 34: Nhà máy nhiệt điện có công suất lớn nhất đang hoạt động ở nước ta hiện nay là:**

**A.** Phả Lại **B.** Trà Nóc B. Na Dương D. Thủ Đức.

**Câu 35: Tài nguyên khoáng sản có giá trị ở Đồng bằng Sông Hồng là**

**A.** than nâu, bôxít, sắt, dầu mỏ. **B.** đá vôi, sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên

**C.** apatit, mangan, than nâu, đồng **D.** thiếc, vàng, chì, kẽm

**Câu 36:  Đảo Cồn Cỏ thuộc:**

**A.** Tỉnh Khánh Hoà.       **B.** Thành phố Đà Nẵng.

**C.** Tỉnh Quảng Ngãi.      **D.** Tỉnh Quảng Trị.

**Câu 37: Lãnh thổ nước ta trải dài:**

**A.** Trên 12º vĩ.     **B.** Gần 15º vĩ.      **C.** Gần 17º vĩ.      **D.** Gần 18º vĩ

**Câu 38: Tỉnh nào sau đây không nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía bắc?**

**A.** Hải Dương **B.** Quảng Ninh. **C.** Nam Định **D.** Hưng Yên.

**Câu 39: Các tỉnh không thuộc đồng bằng Sông Hồng là**

**A.** Bắc Giang, Lạng Sơn **B.** Thái Bình, Nam Định

**C.** Hà Nam, Ninh Bình **D.** Bắc Ninh, Vĩnh Phúc

**Câu 40. Mục tiêu hàng đầu trong việc phát triển kinh tế- xã hội ở Tây Nguyên là:**

A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo.

B. Đẩy mạnh khai thác khoáng sản, thủy điện.

C. Mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm (cà phê, chè…).

D. Tăng cường khai thác và chế biến lâm sản.

**ĐÁP ÁN KIỂM TRA MÔN ĐỊA LÍ 9 THI VÀO 10**

**2019-2020**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu trọn đề 1** | **Đáp án** |  | **Câu trọn đề 2** | **Đáp án** |
| **1** | **C** |  | **1** | **D** |
| **2** | **C** |  | **2** | **A** |
| **3** | **B** |  | **3** | **B** |
| **4** | **C** |  | **4** | **A** |
| **5** | **A** |  | **5** | **B** |
| **6** | **A** |  | **6** | **D** |
| **7** | **B** |  | **7** | **A** |
| **8** | **D** |  | **8** | **A** |
| **9** | **A** |  | **9** | **C** |
| **10** | **C** |  | **10** | **C** |
| **11** | **C** |  | **11** | **C** |
| **12** | **A** |  | **12** | **A** |
| **13** | **D** |  | **13** | **C** |
| **14** | **B** |  | **14** | **C** |
| **15** | **D** |  | **15** | **A** |
| **16** | **D** |  | **16** | **D** |
| **17** | **D** |  | **17** | **C** |
| **18** | **D** |  | **18** | **A** |
| **19** | **A** |  | **19** | **C** |
| **20** | **D** |  | **20** | **C** |
| **21** | **C** |  | **21** | **B** |
| **22** | **B** |  | **22** | **C** |
| **23** | **B** |  | **23** | **D** |
| **24** | **A** |  | **24** | **C** |
| **25** | **B** |  | **25** | **B** |
| **26** | **D** |  | **26** | **A** |
| **27** | **C** |  | **27** | **C** |
| **28** | **C** |  | **28** | **C** |
| **29** | **A** |  | **29** | **C** |
| **30** | **D** |  | **30** | **B** |
| **31** | **C** |  | **31** | **A** |
| **32** | **B** |  | **32** | **D** |
| **33** | **B** |  | **33** | **A** |
| **34** | **D** |  | **34** | **A** |
| **35** | **B** |  | **35** | **B** |
| **36** | **A** |  | **36** | **D** |
| **37** | **B** |  | **37** | **B** |
| **38** | **D** |  | **38** | **C** |
| **39** | **D** |  | **39** | **A** |
| **40** | **C** |  | **40** | **A** |